

Số: 45 /2025/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động thẻ ngân hàng

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 52/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 19/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động thẻ ngân hàng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 15 như sau:

“15. Chủ thẻ phụ là cá nhân được chủ thẻ chính cho phép sử dụng thẻ bằng văn bản (đối với chủ thẻ chính là cá nhân) hoặc được chủ thẻ chính ủy quyền bằng văn bản cho phép sử dụng thẻ của tổ chức (đối với chủ thẻ chính là tổ chức).”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 24 như sau:

“24. Thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán bao gồm Point of Sale (viết tắt là POS), Mobile Point of Sale (viết tắt là mPOS) và các loại thiết bị chấp nhận thẻ

khác là các loại thiết bị đọc thẻ, thiết bị đầu cuối được cài đặt và sử dụng tại các ĐVCNT mà chủ thẻ có thể sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ. Thiết bị chấp nhận thẻ có thể được lắp đặt tại chi nhánh, phòng giao dịch, điểm đại lý thanh toán (theo quy định tại Thông tư quy định về hoạt động đại lý thanh toán) của TCTTT để cung ứng tiền mặt cho chủ thẻ theo thỏa thuận giữa TCTTT và TCPHT phù hợp với phạm vi sử dụng thẻ theo quy định tại Thông tư này.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 9

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trước khi giao kết hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ theo yêu cầu của khách hàng, TCPHT yêu cầu chủ thẻ cung cấp đầy đủ các tài liệu, thông tin, dữ liệu nhằm nhận biết khách hàng theo quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền và quy định pháp luật có liên quan:

a) Trường hợp khách hàng cá nhân là người Việt Nam, TCPHT yêu cầu khách hàng cung cấp giấy tờ tùy thân để nhận biết khách hàng: Thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc Căn cước điện tử;

b) Trường hợp khách hàng cá nhân là người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch, TCPHT yêu cầu khách hàng cung cấp giấy tờ tùy thân để nhận biết khách hàng: Giấy chứng nhận căn cước;

c) Trường hợp khách hàng cá nhân là người nước ngoài, TCPHT yêu cầu khách hàng cung cấp các giấy tờ tùy thân để nhận biết khách hàng: Hộ chiếu hoặc danh tính điện tử (thông qua việc truy cập vào tài khoản định danh điện tử mức độ 02) (nếu có). TCPHT yêu cầu khách hàng cung cấp giấy tờ cần thiết để xác minh thời hạn được phép cư trú tại Việt Nam;

d) Trường hợp khách hàng tổ chức, TCPHT yêu cầu khách hàng cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu để nhận biết khách hàng theo quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền và quy định tại Điều này; bao gồm các tài liệu, thông tin, dữ liệu của người đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức (sau đây gọi tắt là người đại diện hợp pháp) và chủ thẻ phụ.”.

2. Bổ sung khoản 2a, 2b vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Sau khi nhận đủ tài liệu, thông tin, dữ liệu của khách hàng cung cấp theo quy định tại khoản 2 Điều này, TCPHT thực hiện kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ và đối chiếu đảm bảo sự khớp đúng, chính xác của các tài liệu, thông tin, dữ liệu mà khách hàng cung cấp và tiến hành xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền và các quy định sau:

a) Đối với khách hàng là cá nhân:

(i) Trường hợp khách hàng sử dụng thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc thẻ căn cước công dân (có bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa) hoặc danh tính điện tử, TCPHT phải gặp mặt trực tiếp khách hàng và thực hiện kiểm tra đối chiếu giấy tờ tùy thân, đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của khách hàng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Thông tư này;

(ii) Trường hợp khách hàng sử dụng thẻ căn cước công dân (không có bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa) hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc hộ chiếu, TCPHT phải gặp mặt trực tiếp khách hàng và thực hiện kiểm tra, đối chiếu giấy tờ tùy thân, đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của khách hàng với thông tin sinh trắc học hiển thị trên giấy tờ tùy thân của người đó;

b) Đối với khách hàng là tổ chức: TCPHT phải gặp mặt trực tiếp người đại diện hợp pháp của tổ chức thực hiện kiểm tra xác minh thông tin người đại diện hợp pháp của tổ chức theo quy định tại điểm a khoản này;

c) TCPHT không bắt buộc thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này đối với các tổ chức sau:

(i) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

(ii) Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(iii) Các tổ chức niêm yết theo quy định tại Luật chứng khoán;

(iv) Các tổ chức thuộc danh sách Fortune Global 500 do Tạp chí Fortune công bố vào năm liền trước;

(v) Các tổ chức khác do TCPHT lựa chọn và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các rủi ro từ việc lựa chọn này. Danh mục các tổ chức do TCPHT lựa chọn phù hợp với tiêu chí được quy định tại quy định nội bộ về phát hành và sử dụng thẻ của TCPHT. TCPHT phải đảm bảo xác minh chính xác về khách hàng phát hành thẻ và chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc nhận biết khách hàng tại đơn vị mình;

d) Trong trường hợp khách hàng đăng ký giao dịch trên phần mềm ứng dụng cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng, TCPHT phải kiểm tra thông tin về số điện thoại của chủ thẻ hoặc người đại diện hợp pháp (đối với khách hàng tổ chức) đảm bảo thông tin về người sử dụng số thuê bao trùng khớp thông tin trên giấy tờ tùy thân của người đó.

2b. Quy định tại khoản 2a Điều này không áp dụng đối với trường hợp phát hành thẻ theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10

1. Thay thế cụm từ “đại diện hợp pháp” bằng cụm từ “người đại diện hợp pháp” tại điểm a, điểm b khoản 1; điểm b khoản 2.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Việc phát hành thẻ bằng phương tiện điện tử tại Điều này không áp dụng với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b, điểm c khoản 3 Điều 15 Thông tư này.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 11

“d) Họ, tên chủ thẻ đối với chủ thẻ là cá nhân; tên tổ chức và họ, tên chủ thẻ phụ đối với chủ thẻ là tổ chức. Quy định này không áp dụng đối với thẻ trả trước vô danh.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 12

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

“c) Tên TCPHT; họ, tên chủ thẻ đối với khách hàng cá nhân; tên tổ chức, họ, tên người đại diện hợp pháp và họ, tên chủ thẻ phụ đối với khách hàng tổ chức;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm h như sau:

“h) Phạm vi, hạn mức sử dụng, thời hạn hiệu lực của thẻ. Thời hạn sử dụng thẻ đối với chủ thẻ là người nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Thông tư này;”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13

“3. Đối với thẻ tín dụng, tổng hạn mức rút tiền mặt đối với chủ thẻ tính theo BIN của thẻ tín dụng tối đa là 100 (một trăm) triệu đồng Việt Nam trong 01 tháng.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đối với chủ thẻ chính là tổ chức: Tổ chức đủ điều kiện mở tài khoản thanh toán theo quy định pháp luật được sử dụng thẻ ghi nợ. Tổ chức là pháp nhân được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam được sử dụng thẻ tín dụng, thẻ trả trước định danh. Chủ thẻ chính là tổ chức phải ủy quyền bằng văn bản cho chủ thẻ phụ sử dụng thẻ của tổ chức đó theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về ủy quyền.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đối với chủ thẻ phụ: Chủ thẻ chính cam kết bằng văn bản thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ của chủ thẻ phụ theo hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ. Chủ thẻ phụ được sử dụng thẻ theo chỉ định cụ thể của chủ thẻ chính nhưng chỉ trong phạm vi quy định sau đây:

a) Người từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật được sử dụng thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước;

b) Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự được sử dụng thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước;

c) Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự được người đại diện theo pháp luật của người đó (chủ thẻ chính) đồng ý bằng văn bản về việc sử dụng thẻ được sử dụng thẻ ghi nợ, thẻ trả trước.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trường hợp đối tượng được sử dụng thẻ quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này là người nước ngoài thì thời hạn sử dụng thẻ không vượt quá thời hạn được phép cư trú còn lại tại Việt Nam.”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 16

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thẻ tín dụng được sử dụng để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ hợp pháp; rút tiền mặt theo thỏa thuận giữa chủ thẻ với TCPHT; không được sử dụng thẻ tín dụng để chuyển khoản (hoặc ghi có) vào tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ, thẻ trả trước, ví điện tử.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Thẻ chỉ được sử dụng để thực hiện giao dịch thẻ bằng phương tiện điện tử khi đã hoàn thành việc đối chiếu đảm bảo khớp đúng giấy tờ tùy thân và thông tin sinh trắc học của chủ thẻ đối với thẻ của khách hàng cá nhân, người đại diện hợp pháp đối với thẻ của khách hàng tổ chức với:

a) Dữ liệu sinh trắc học được lưu trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa của thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước đã được xác thực chính xác là do cơ quan Công an cấp hoặc thông qua xác thực tài khoản định danh điện tử của người đó do Hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập; hoặc

b) Dữ liệu sinh trắc học đã được thu thập và kiểm tra (đảm bảo sự khớp đúng giữa dữ liệu sinh trắc học của người đó với dữ liệu sinh trắc học trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa của thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước đã được xác thực chính xác là do cơ quan Công an cấp hoặc với dữ liệu sinh trắc học của người đó thông qua xác thực tài khoản định danh điện tử do Hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập); hoặc

c) Dữ liệu sinh trắc học được thu thập thông qua gặp mặt trực tiếp người đó đối với trường hợp là người nước ngoài không sử dụng danh tính điện tử, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch; hoặc

d) Dữ liệu sinh trắc học của người đó được lưu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp sử dụng thẻ căn cước công dân không có bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa.”.

3. Bổ sung khoản 7, khoản 8 Điều 16 như sau:

“7. Đối với khách hàng là tổ chức, chủ thẻ phụ được sử dụng thẻ để thực hiện giao dịch bằng phương tiện điện tử khi tổ chức đã thực hiện quy định tại khoản 6 Điều này và đăng ký với TCPHT cho phép chủ thẻ phụ đó được thực hiện giao dịch thẻ bằng phương tiện điện tử.

8. Quy định tại khoản 6 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau:

- a) Thực hiện giao dịch bằng thẻ vật lý tại máy giao dịch tự động;
- b) Thanh toán tại thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán;
- c) Rút tiền mặt tại thiết bị chấp nhận thẻ được lắp đặt tại chi nhánh, phòng giao dịch, điểm đại lý thanh toán của TCTTT để cung ứng tiền mặt cho chủ thẻ;
- d) Trích nợ tự động theo thỏa thuận giữa TCPHT và chủ thẻ;
- e) Chủ thẻ là tổ chức quy định tại điểm c khoản 2a Điều 9 Thông tư này.”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 17

1. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Có biện pháp kiểm tra, đối chiếu, xác minh thông tin nhận biết khách hàng trong quá trình phát hành và sử dụng thẻ, bao gồm:

(i) Biện pháp kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ và đối chiếu đảm bảo sự khớp đúng, chính xác của các tài liệu, thông tin, dữ liệu của khách hàng đã thu thập trong quá trình phát hành và sử dụng thẻ; việc định kỳ thực hiện kiểm tra đối chiếu, xác minh lại thông tin nhận biết khách hàng trong quá trình sử dụng thẻ;

(ii) Biện pháp ngăn chặn các hành vi mạo danh, can thiệp, chỉnh sửa, làm sai lệch việc xác minh thông tin nhận biết khách hàng trong quá trình phát hành và sử dụng thẻ;

(iii) Biện pháp kỹ thuật, giải pháp công nghệ để đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của khách hàng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 và khoản 6 Điều 16 Thông tư này;

(iv) Biện pháp đảm bảo việc sử dụng thẻ được thực hiện bởi chính chủ thẻ; trong đó áp dụng các hình thức xác nhận giao dịch điện tử đối với các giao dịch thanh toán thẻ trực tuyến theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng;

(v) Các biện pháp khác do TCPHT quy định nhằm phòng, chống rủi ro gian lận, lừa đảo, vi phạm pháp luật hoặc lợi dụng thẻ cho mục đích bất hợp pháp;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm i (iii) khoản 1 như sau:

“(iii) Các trường hợp từ chối hoặc tạm dừng giao dịch thẻ bằng phương tiện điện tử; trong đó bao gồm trường hợp thẻ có phát sinh giao dịch nhưng không thể liên hệ được với khách hàng theo thông tin liên hệ do khách hàng cung cấp;”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chủ thẻ phải bảo quản thẻ, bảo mật PIN, các mã số xác nhận chủ thẻ khác, các thông tin thẻ, thông tin giao dịch, không để lộ thông tin thẻ; thông báo và phối hợp với TCPHT để xử lý khi xảy ra các trường hợp mất thẻ hoặc có yêu cầu tra soát, khiếu nại.”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 19

Thay thế cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn” bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 26

Thay thế cụm từ “Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng” bằng cụm từ “Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng”.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 27

“5. Định kỳ trước ngày 10 hàng tháng, TCPHT cung cấp theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước thông tin về các thẻ, chủ thẻ nghi ngờ liên quan gian lận, lừa đảo, vi phạm pháp luật theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này. Việc cung cấp thông tin được thực hiện bằng phương tiện điện tử theo hướng dẫn kỹ thuật kết nối của Ngân hàng Nhà nước.

Trường hợp có thay đổi thông tin tại Phụ lục số 02, TCPHT phải kịp thời cập nhật gửi Ngân hàng Nhà nước; chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin, dữ liệu cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước.”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Điều 30

“Điều 30. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Vụ Thanh toán có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và phối hợp với các đơn vị liên quan để xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

2. Thanh tra ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực chịu trách nhiệm thanh tra, giám sát việc thực hiện Thông tư này và xử lý các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền.

3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./”.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư số 18/2024/TT-NHNN

Thay thế Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 18/2024/TT-NHNN bằng Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức, thực hiện Thông tư này.

Điều 16. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 01 năm 2026 ./

Nơi nhận:

- Điều 15;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của NHNN;
- Lưu: VT, TT (03).



Phạm Tiến Dũng



Phụ lục số 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45../2025/TT-NHNN ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tên Đơn vị báo cáo

**DANH SÁCH THẺ, CHỦ THẺ
NGHI NGỜ LIÊN QUAN GIAN LẬN, LỪA ĐẢO, VI PHẠM PHÁP LUẬT**
(Tháng Năm.....)

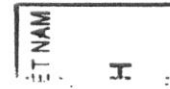
STT	Mã khách hàng (CIF)	Giấy tờ tùy thân (GTTT)		Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Số thẻ	Loại thẻ		Ngày phát hành thẻ	Thời hạn hiệu lực thẻ	Số điện thoại	Lý do nghi ngờ	Trạng thái thẻ
		Số GTTT	Loại GTTT						Nội địa	Quốc tế					
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1															
2															
....															

Ghi chú:

- Thời gian cung cấp thông tin: Định kỳ trước ngày 10 hàng tháng và khi có phát sinh thay đổi thông tin.
- Hình thức cung cấp thông tin: Cung cấp thông qua Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý, giám sát và phòng ngừa rủi ro gian lận trong hoạt động thanh toán của Ngân hàng Nhà nước (SIMO).

Hướng dẫn lập bảng:

- Tại Cột (3): Ghi rõ Loại giấy tờ tùy thân bằng số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7) tương ứng như sau: 1.Thẻ căn cước công dân; 2.Thẻ căn cước; 3.Chứng minh nhân dân; 4.Hộ chiếu; 5.Giấy chứng nhận căn cước; 6.Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7.Giấy tờ khác.
- Tại Cột (6): Ghi rõ "M" đối với giới tính Nam, "F" đối với giới tính Nữ.
- Tại Cột (9),(10): Ghi rõ "GN" đối với thẻ ghi nợ, "TD" đối với thẻ tín dụng, "TT" đối với thẻ trả trước định danh tương ứng tại cột 9 và 10.
- Tại Cột (14): Ghi rõ một hoặc nhiều lý do bằng số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11) tương ứng như sau:
 - 1. Thẻ ghi nợ gắn với tài khoản thanh toán, ví điện tử nằm trong danh sách tài khoản thanh toán, ví điện tử nghi ngờ gian lận, giả mạo, vi phạm pháp luật;



2. Thông tin, tài liệu, dữ liệu do chủ thẻ cung cấp khi giao kết hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ và trong quá trình sử dụng thẻ không trùng khớp với thông tin của cá nhân đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
 3. Thẻ nằm trong danh sách được quảng cáo, mua, bán, trao đổi trên các website, hội nhóm trên không gian mạng;
 4. Thẻ phát sinh các giao dịch với địa điểm, thời gian, tần suất bất thường;
 5. Giá trị, số lượng giao dịch lớn, bất thường không phù hợp với nghề nghiệp, độ tuổi, địa chỉ cư trú, lịch sử giao dịch và hành vi,... của chủ thẻ;
 6. Giao dịch sai PIN, OTP, thông tin thẻ nhiều lần;
 7. Khách hàng thuộc danh sách cảnh báo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan Công an hoặc cơ quan có thẩm quyền khác;
 8. Giao dịch thanh toán không tại đơn vị chấp nhận thẻ, giao dịch thẻ tại đơn vị chấp nhận thẻ ở nước ngoài kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không hợp pháp theo quy định pháp luật hoặc tại đơn vị chấp nhận thẻ nằm trong danh sách đơn vị chấp nhận thanh toán nghi ngờ gian lận, giả mạo, vi phạm pháp luật;
 9. Dấu hiệu khác: ghi chú rõ nội dung cụ thể (footnote) đối với thông tin này;
 10. Thẻ có phát sinh giao dịch nhưng không thể liên hệ được với khách hàng;
 11. Thẻ có dấu hiệu bị lợi dụng, đánh cắp thông tin.
- Tại Cột (15): Ghi rõ trạng thái thẻ bằng số (1, 2, 3, 4, 5) tương ứng theo nội dung dưới đây: 1. Đang hoạt động; 2. Tạm dừng giao dịch, 3. Tạm khóa; 4. Thu hồi; 5. Hết hiệu lực.

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký ghi rõ Họ và tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH THẺ**
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Số điện thoại liên hệ:
Bộ phận: